

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PA  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 05/2020/DSST

Ngày 25-6-2020

“v/v tranh chấp nghĩa vụ trả nợ”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA , TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ksor Pep

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Mỹ Lệ

2. Bà Phùng Thị Tố Trinh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thị Giang - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai;

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:* bà Đinh Thị Hương Dịu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 22, 23, 24 và 25 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp nghĩa vụ trả nợ*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Diễm H1, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn Sông Ba, xã Chư Rcam, huyện Krông Pa - Gia Lai (Có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Lâm Lệ H2, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn Huy Hoàng, xã Ia Rsum, huyện Krông Pa - Gia Lai (Có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Trong đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 21/01/2020, nguyên đơn chị Trần Thị Diễm H1 trình bày: Trước đây chị H2 có chơi hội, vay tiền góp, đưa đồ...tại chỗ chị rất nhiều lần. Đến ngày 05/11/2018 âm lịch tức là ngày 11/12/2018 dương lịch, chị Nguyễn Lâm Lệ H2 có làm giấy tờ chót nợ lại chị tổng số tiền là 190.000.000 đồng, bao gồm các khoản: Hội 55.000.000 đồng, Đứng 40.000.000 đồng, Mốc qua(tiền vay): 30.000.000 đồng, góp cũ 38.000.000 đồng, Thẻ đồ 27.000.000 đồng (gồm 01 dây chuyền vàng 4 số 9 khoảng tầm 03 chỉ, 01 mặt và 01 cái nhẫn vàng tây,

hiện nay chị H1 đang giữ), hai bên thỏa thuận lãi suất là 7.000.000 đồng/tháng và hẹn khi nào chị cần tiền thì yêu cầu chị H2 phải trả cho chị tiền gốc và lãi như đã thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi chốt nợ thì chị H2 không chịu thanh toán số nợ cùng với tiền lãi như đã hẹn mặc dù chị đã nhiều lần yêu cầu chị H2 trả nợ nhưng chị H2 không trả nên chị khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Lâm Lệ H2 phải trả cho chị số tiền nợ gốc là 190.000.000 đồng và chị yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 11/12/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. *Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/02/2020 và quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, chị Nguyễn Lâm Lệ H2 trình bày:* Trước tháng 12/2018 chị có vay tiền, chơi hụi, đưa đồ cho chị H1, sau đó đến ngày 05/11/2018 âm lịch tức là ngày 11/12/2018 dương lịch, giữa chị và chị H1 hai bên thống nhất số nợ là 190.000.000 đồng và thỏa thuận lãi suất 7.000.000 đồng/tháng. Chị cũng đồng ý theo quan điểm của chị H1 là trừ đi số tiền 27.000.000 đồng mà chị đưa cho chị H1 01 dây chuyền vàng 4 số 9 khoảng tầm 03 chỉ, 01 mặt và 01 cái nhẫn vàng tây, hiện nay chị còn nợ lại chị H1 số tiền là 163.000.000 đồng như chị H1 trình bày là đúng sự thật nhưng do làm ăn thua lỗ nên chị xin hẹn trả cho chị H1 số tiền trên mỗi tháng 5.000.000 đồng, tại phiên tòa hôm nay chị xin trả 30.000.000 đồng/năm cho đến khi trả hết nợ xong. Còn về số tiền lãi thì hiện nay do làm ăn thua lỗ chị không có khả năng trả nữa. Mong tòa án xem xét.

Còn về phía anh Trần Xuân T là chồng chị không có liên quan đến việc làm ăn của chị, toàn bộ việc giao dịch vay mượn do chị đứng ra chứ ông Trần Xuân T không biết và tại biên bản lấy lời khai ngày 26/02/2020, anh Trần Xuân T trình bày: trước đây vào năm 2016, vợ anh là chị H2 có cầm bìa đỏ của gia đình thế chấp và vay của cô Hương không biết số tiền bao nhiêu, nhưng khi đổ vỡ thì anh đã tự đứng ra vay mượn bạn bè trả số tiền gốc và lãi là 440.000.000 đồng để lấy bìa đỏ về. Sau khi trả xong khoản nợ trên cho chị H1 thì anh có yêu cầu chị Hương không cho vợ anh mượn tiền nữa, nếu có vay mượn thì phải thông qua ý kiến của anh. Đến cuối tháng 12/2019, chị H1 có đến nhà đòi nợ thì lúc đó anh mới biết vợ anh tiếp tục mượn tiền của chị H1 nên anh không chịu trách nhiệm đối với khoản nợ trên, chị H2 vay mượn của chị H1 thì chị H2 chịu trách nhiệm trả nợ cho chị H2.

Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án;

Về nội dung vụ án: căn cứ vào giấy chốt nợ lập ngày 05/11/2018 âm lịch tức là ngày 11/12/2018 thể hiện chị Nguyễn Lâm Lệ H2 có nợ của chị H1 tổng số tiền là 190.000.000 đồng và lãi thỏa thuận là 7.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, sau khi

chốt nợ thì chị H2 không chịu thanh toán số nợ cùng với tiền lãi như đã hẹn với chị H1. Chị H2 có đưa cho chị H1 01 dây chuyền vàng 4 số 9 khoảng tầm 03 chỉ, 01 mặt và 01 cái nhẫn vàng tây, giá trị của số tài sản này giữa chị H1 và chị H2 thống nhất là 27.000.000 đồng. Chị H1 còn nợ lại chị H2 số tiền là 190.000.000 đồng - 27.000.000 đồng = 163.000.000 đồng. Sau nhiều lần yêu cầu chị H1 trả nợ nhưng chị H1 không trả nên chị H2 khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Lâm Lệ H2 phải trả cho chị H1 số tiền nợ gốc còn lại là 163.000.000 và chị H1 yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 11/12/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Qua trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị H1 yêu cầu tính lãi suất mức lãi suất theo quy định của pháp luật đối với khoản vay còn lại 163.000.000 đồng từ ngày 11/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Theo Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định trong trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất thỏa thuận không được quá 20%/năm của khoản tiền vay (không được vượt quá 1,66%/tháng). Thời gian tính lãi suất kể từ ngày 11/12/2018 đến ngày 19/6/2020 là 18 tháng 8 ngày. Vậy lãi được tính là  $163.000.000 \text{đ} \times 1,66\% \times 18 \text{ tháng } 8 \text{ ngày} = 49.425.946 \text{ đồng}$ .

Bởi các lẽ trên:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 463; Khoản 1 và Khoản 5 Điều 466; Khoản 1 Điều 468; Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pa đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Diễm H1. Buộc chị Nguyễn Lâm Lệ H2 phải có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Diễm H1 số tiền nợ là 163.000.000 đồng và số tiền lãi là 49.425.946 đồng.

*Về án phí:* Căn cứ khoản 1, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc chị Nguyễn Lâm Lệ H2 phải có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về tố tụng:* Đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. *Về nội dung:*

Nguyên đơn chị Trần Thị Diễm H1 khởi kiện bị đơn chị Nguyễn Lâm Lệ H2 yêu cầu trả số tiền còn nợ lại là 163.000.000 đồng và chị H1 yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 11/12/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là tờ giấy viết tay bản chính, Tòa án thu thập theo đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về chứng minh và chứng cứ nên có giá trị để xem xét. Nội dung của tờ giấy là “Giấy thỏa thuận vay tiền có nội dung sau: “*Cộng hòa ....hạnh phúc; Chư Rcăm ngày 05/11/2018 (âm lịch), sau khi tổng tôi và chị H2 cùng đi tới kết quả sau Tôi: Trần Thị Diễm H1 Thôn Mới, xã Chư Rcăm- Krông Pa- Gia Lai có cho chị Nguyễn Lâm Lệ H2 thường trú: Yaxiem- Krông Pa- Gia Lai nợ các khoản sau: - Hui: 55 triệu, Đứng: 40 triệu, Mốc qua: 30 triệu, Thế đồ: 27 triệu, góp cũ: 38 triệu. Tổng cộng là 190 triệu. Với lãi tổng 7 triệu/190 triệu/ 1 tháng. Chị H2 phải thanh toán lãi hàng tháng cho hết năm 2018 âm. Bắt đầu từ tháng 2/2019 âm, chị H2 phải trả đều 10 triệu/1 tháng trừ vào nợ gốc 190 triệu. Tôi Nguyễn Lâm Lệ Huyền có đồng ý số tiền 190 triệu với tiền lãi 7 triệu 1 tháng như nói trên. Từ tháng 2 tôi sẽ trả 10 triệu 1 tháng trừ vào tiền gốc (tháng 2-2019 al) nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. H2*”. Bị đơn chị Nguyễn Lâm Lệ H2 có công nhận nội dung trên là chữ ký và chữ viết là của chị đã viết. Vì vậy chứng cứ nguyên đơn đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp.

Căn cứ vào chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử khẳng định vào ngày 05/11/2018 âm lịch tức là ngày 11/12/2018 chị Nguyễn Lâm Lệ H2 có lập giấy chốt nợ thể hiện chị Nguyễn Lâm Lệ H2 có nợ của chị Trần Thị Diễm H1 tổng số tiền là 190.000.000 đồng và lãi thỏa thuận là 7.000.000 đồng/tháng. Trong giấy chốt nợ thể hiện thế đồ là 27.000.000 đồng nhưng thực tế chị H2 đưa đồ cho chị H1 để làm tin gồm 01 dây chuyền vàng 4 số 9 khoảng tầm 03 chỉ, 01 mặt và 01 cái nhẫn vàng tây, giá trị của số tài sản này giữa chị H1 và chị H2 thống nhất là 27.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa giữa chị H1 và chị H2 thống nhất trừ đi số tiền đồ 27.000.000 đồng và chị H2 còn nợ lại chị H1 số tiền là 163.000.000 đồng. Nay chị Trần Thị Diễm H1 thay đổi yêu cầu chị Nguyễn Lâm Lệ H2 phải trả cho chị H1 số tiền nợ gốc còn lại là 163.000.000 đồng và chị yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 11/12/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ pháp luật.

Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng:

Ngày 05/11/2018 âm lịch tức là ngày 11/12/2018 dương lịch, giữa chị H1 và chị H2 chốt các khoản nợ tổng cộng là 190.000.000 đồng và thỏa thuận lãi suất là 7.000.000 đồng/tháng nhưng không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Hai bên thỏa thuận thống nhất trừ đi 27.000.000 đồng, chị Huyền còn nợ lại chị H1 là 190.000.000 đồng - 27.000.000 đồng = 163.000.000 đồng. Qua trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị H1 yêu cầu tính lãi suất mức lãi suất theo quy định của pháp luật đối với khoản tiền còn nợ lại 163.000.000 đồng từ ngày 11/12/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, đây là hợp đồng vay không có thời hạn và có lãi quy định tại Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015. Theo Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định trong trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất thỏa thuận không được quá 20%/năm của khoản tiền vay (không được vượt quá 1,66%/tháng). Thời gian tính lãi suất kể từ ngày 11/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 19/6/2020 là 18 tháng 8 ngày. Vậy lãi được tính là  $163.000.000đ \times 1,66\% \times 18 \text{ tháng} \times 8 \text{ ngày} = 49.425.946 \text{ đồng}$ .

Ngoài ra, việc chị H2 vay mượn tiền của chị H1 là để phục vụ riêng chị H2, chồng chị H2 là anh Trần Xuân T không biết nên không có cơ sở căn cứ buộc anh Trần Xuân T cùng vợ phải liên đới trả nợ cho chị Trần Thị Diễm H1 là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị H2 xin trả số tiền 163.000.000 đồng cho chị H1 mỗi năm 30.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ và xin lãi suất nhưng phía nguyên đơn chị H1 không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Do vậy, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Diễm H1, buộc chị Nguyễn Lâm Lệ H2 phải trả cho chị Trần Thị Diễm H2 số tiền gốc và lãi là 212.425.946 đồng.

*-Về án phí:* Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Tổng giá ngạch của vụ kiện là 212.425.946 đồng. Chị Nguyễn Lâm Lệ H2 phải nộp  $212.425.946 \text{ đồng} \times 5\% = 10.621.297 \text{ đồng}$  án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Trần Thị Diễm H1 toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 Điều; 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 463; Khoản 1 và Khoản 5 Điều 466; Khoản 1 Điều 468; Khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử: ,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Diễm H1.

Buộc chị Nguyễn Lâm Lệ H2 phải trả cho chị Trần Thị Diễm Hương số tiền là 212.425.946 (Hai trăm mười hai triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng). Trong đó tiền gốc là 163.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi ba triệu đồng) và 49.425.946 đồng tiền lãi (Bốn mươi chín triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn chín trăm bốn mươi sáu đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian của số tiền còn phải thi hành án.*

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.*

- *Về án phí*: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc chị Nguyễn Lâm lệ H2 phải nộp 10.621.297 đồng (*Mười triệu sáu trăm hai mươi một nghìn hai trăm chín mươi bảy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho chị Trần Thị Diễm H1 toàn bộ số tiền đã tạm nộp án phí là 4.750.000 đồng (*Bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0006213 ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/6/2020) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

**Thành viên hội đồng xét xử**

-

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Phùng Thị Tố Trinh**

-

**Phan Thị Mỹ Lệ**

**Ksor Pep**